

Số: 650 /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 05 tháng 03 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 68/OE-AN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy kéo sợi OE công suất 2.340 tấn/năm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 151/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam, địa chỉ tại số 25, đường số 11, tổ dân phố số 23, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy kéo sợi OE công suất 2.340 tấn/năm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy kéo sợi OE công suất 2.340 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tây An, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1000752139 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1000752139

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kéo sợi OE.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 13.290,5 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 763422 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) cấp ngày 24 tháng 4 năm 2017, số vào sổ cấp GCN: "CS" 03161).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất: 2.340 tấn sợi OE/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Bông kiện → Kho bông → Máy xé kiện bông → Dây bông → Cung bông → Chải → Ghép I → Ghép II → Kéo sợi OE → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./p

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PVHCC (cơ sở 2) (trả kết quả);
- UBND xã Tiền Hải;
- Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thìn}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 650/GPMT-UBND ngày 15 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ; nước thải sau khi xử lý sơ bộ được thu gom bằng đường ống PVC D110, đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm của Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam trước khi xả ra ngoài môi trường.

Vị trí đầu nối có tọa độ: $X_{(m)} = 2258573.848$, $Y_{(m)} = 603479.875$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ nhà vệ sinh $\rightarrow$ bể tự hoại) + (nước thải từ nhà bếp $\rightarrow$ bể tách dầu mỡ) $\rightarrow$ Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, bảo đảm nước thải được thu gom triệt để và đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm của Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt.

- Kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải từ các bể tự hoại để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **650**/GPMT-UBND ngày **15** tháng **03** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ máy cấp bông;
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ máy xé mịn;
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ máy hai trục;
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy lọc tạp nặng;
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 1;
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 2;
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 3;
- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 4;
- Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 5;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 6;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 7;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 8;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 9;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 10;
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 1;
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 2;
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 3;
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 4;
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 5;
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 6;
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 7;
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 8;
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 9;
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 10;
- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 1;
- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 2;

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 3;
- Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 4;
- Nguồn số 29: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 5;
- Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 6;
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 7;
- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 8;
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 9;
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 10;
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 1;
- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 2;
- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 1;
- Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 2;
- Nguồn số 39: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 3;
- Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 4;
- Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 5;
- Nguồn số 42: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 6;
- Nguồn số 43: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 7;
- Nguồn số 44: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 8;
- Nguồn số 45: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 9.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1 Vị trí xả khí thải: Tại các ống xả khí của hệ thống xử lý khí thải.

TT	Dòng xả thải	Nguồn xả thải	Lưu lượng xả thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí xả thải (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
1	Dòng thải số 1	- Từ nguồn số 1 đến nguồn số 14 - Từ nguồn số 25 đến nguồn số 35	35.375	2258591.764	603474.168
2	Dòng thải số 2	- Từ nguồn số 15 đến nguồn số 24 - Nguồn số 36	74.714	2258604.474	603458.973
3	Dòng thải số 3	Nguồn số 37	8.136	2258636.817	603399.708

4	Dòng thải số 4	Nguồn số 38	8.136	2258633.607	603398.047
5	Dòng thải số 5	Nguồn số 39	8.136	2258631.508	603396.241
6	Dòng thải số 6	Nguồn số 40	8.136	2258629.132	603394.435
7	Dòng thải số 7	Nguồn số 41	8.136	2258626.058	603392.354
8	Dòng thải số 8	Nguồn số 42	8.136	2258623.117	603389.292
9	Dòng thải số 9	Nguồn số 43	8.136	2258620.461	603387.209
10	Dòng thải số 10	Nguồn số 44	8.136	2258617.527	603385.267
11	Dòng thải số 11	Nguồn số 45	8.136	2258615.426	603383.040

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của cơ sở là 183.313 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị $C_{\max}$ (áp dụng với hệ số $K_v=1,0$; $K_p=0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_v) thì Cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Bụi phát sinh từ máy cấp bông (nguồn số 1), máy xé mịn (nguồn số 2), máy hai trục (nguồn số 3), máy lọc tạp nặng (nguồn số 4), quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 1 đến máy chải số 10 (từ nguồn số 5 đến nguồn số 14), máy ghép cúi số

1 đến máy ghép cúi số 10 (từ nguồn số 25 đến nguồn số 34), máy ép kiện số 1 (nguồn số 35) được thu gom về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống lọc bụi số 1), không khí sau hệ thống lọc bụi được cấp gió hồi cho khu vực sản xuất hoặc xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí theo các thời điểm sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 1 đến máy chải số 10 (nguồn số 15 đến số 24), máy ép kiện số 2 (nguồn số 36) được thu gom về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống lọc bụi số 2), không khí sau hệ thống lọc bụi được cấp gió hồi cho khu vực sản xuất hoặc xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí theo các thời điểm sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 1 (nguồn số 37) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 3), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 2 (nguồn số 38) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 4), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 3 (nguồn số 39) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 5), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 4 (nguồn số 40) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 6), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 5 (nguồn số 41) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 7), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 6 (nguồn số 42) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 8), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 7 (nguồn số 43) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 9), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 8 (nguồn số 44) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 10), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 9 (nguồn số 45) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 11), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi:

- Hệ thống lọc bụi số 01, số 02:

+ Quy trình công nghệ xử lý: Không khí chứa bụi → Quạt hút → Lọc bụi tầng 1 → Lọc bụi tầng 2 → (Tuần hoàn cấp gió cho khu vực sản xuất) hoặc (qua bể đập bụi → Xả ra môi trường).

+ Công suất thiết kế:

Hệ thống lọc bụi số 01: 35.375 m³/giờ.

Hệ thống lọc bụi số 02: 74.714 m³/giờ.

- Hệ thống lọc bụi số 03, số 04, số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11 (09 hệ thống lọc bụi dây chuyền kéo sợi OE):

+ Quy trình công nghệ xử lý: Không khí chứa bụi → Quạt hút → Lọc bụi sơ cấp → Lọc bụi tinh (thứ cấp) → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 8.136 m³/giờ/hệ thống.

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt, vận hành hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế.

- Khi xảy ra sự cố, cho ngừng hoạt động tại công đoạn phát sinh khí thải tương ứng, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn có phát sinh khí thải khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để bảo đảm hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A mục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **150** /GPMT-UBND ngày **05** tháng **03** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Hệ thống lọc bụi số 1.
- Nguồn số 2: Hệ thống lọc bụi số 2.
- Nguồn số 3: Dây chuyền kéo sợi OE số 1.
- Nguồn số 4: Dây chuyền kéo sợi OE số 2.
- Nguồn số 5: Dây chuyền kéo sợi OE số 3.
- Nguồn số 6: Dây chuyền kéo sợi OE số 4.
- Nguồn số 7: Dây chuyền kéo sợi OE số 5.
- Nguồn số 8: Dây chuyền kéo sợi OE số 6.
- Nguồn số 9: Dây chuyền kéo sợi OE số 7.
- Nguồn số 10: Dây chuyền kéo sợi OE số 8.
- Nguồn số 11: Dây chuyền kéo sợi OE số 9.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh	Toạ độ đại diện (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)	
		$X_{(m)}$	$Y_{(m)}$
1	Nguồn số 1	2258591.764	603474.168
2	Nguồn số 2	2258604.474	603458.973
3	Nguồn số 3	2258636.817	603399.708
4	Nguồn số 4	2258633.607	603398.047
5	Nguồn số 5	2258631.508	603396.241
6	Nguồn số 6	2258629.132	603394.435
7	Nguồn số 7	2258626.058	603392.354
8	Nguồn số 8	2258623.117	603389.292
9	Nguồn số 9	2258620.461	603387.209
10	Nguồn số 10	2258617.527	603385.267
11	Nguồn số 11	2258615.426	603383.040

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất bảo đảm hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **650**/GPMT-UBND ngày **05** tháng **03** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
2	Dầu máy thải	17 02 03	2
Tổng cộng			4

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nilon trắng lẫn tex	1.297
2	Nilon màu	329
3	Bao bì	1.285
4	Dây buộc	4.420
5	Đai nhựa	2.048
6	Đai sắt	1.290
7	Bông phế các loại	819.835
8	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	240
9	Bùn thải từ bể tự hoại	3.730
Tổng		834.474

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12,168

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	23
Tổng cộng			23

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì cứng.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 12,3 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế mặt sàn được cứng hóa, khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nằng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có thiết bị bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Đối với chất thải rắn sản xuất là nylon, bao bì, dây buộc, đai nhựa, đai sắt được lưu giữ tại kho chứa có diện tích 18,2 m²; bông phế được lưu chứa tại kho chứa nguyên liệu số 1 của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm với diện tích 1.482,3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu trữ tường xây gạch, đáy bê tông cứng hóa, mái tôn đảm bảo kín khít, bên trong bố trí các thùng chứa lưu chứa các loại chất thải vụn, các loại chất thải có khác được ép kiện hoặc đóng bao đặt trên các palet gỗ để chờ chuyển giao, bán phế liệu.

- Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bùn cặn từ bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu giữ: 02 thùng chứa có nắp đậy.
- Không bố trí kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.
- Thực hiện phân loại tại nguồn, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 657 /GPMT-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./. 